

Hiệp định về Quyền sở hữu trí tuệ có liên quan đến thương mại và việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam

NGUYỄN ANH TUẤN

Ngày nay tiêu chuẩn đánh giá sự thịnh vượng của quốc gia đã thay đổi. Tri thức đã trở thành một nguồn của cải mới, động lực mới tạo ra sự thịnh vượng trong xã hội đương thời. Thực tiễn phát triển đó của nhân loại đã đặt ra yêu cầu phải có một Hiệp định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (QSHTT) mang tính tổng quát, bao trùm lên nhiều phương diện, lĩnh vực, đầy đủ và phù hợp hơn các Công ước khác về sở hữu trí tuệ (SHTT) đã ra đời trước đây. Hiệp định về Quyền sở hữu trí tuệ có liên quan đến thương mại (TRIPS) của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đã ra đời như một đòi hỏi tất yếu và cấp thiết. Bảo hộ quốc tế QSHTT là một hoạt động có tính tất yếu khách quan, không ngừng được phát triển, thể hiện trên hai hướng: mở rộng phạm vi các đối tượng được bảo hộ bằng các thiết chế quốc tế và không ngừng chi tiết hóa nội dung bảo hộ. Điều này ngày càng gắn chặt với quan hệ thương mại song phương, khu vực và toàn cầu. Việc gắn bảo hộ SHTT với thương mại quốc tế, một mặt, sẽ tạo điều kiện để có những cơ chế bảo hộ quốc tế hữu hiệu hơn về SHTT; mặt khác, cũng sẽ gây ra rất nhiều sức ép và khó khăn cho các nước có trình độ khoa học công nghệ thấp, đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế phải thực thi các cam kết quốc tế về SHTT. Tháng 1-2007, Việt Nam chính thức trở thành viên thứ 150 của WTO. Cũng như các quốc gia khác, điều này mở ra một cơ hội to lớn trong việc phát triển kinh tế đất nước, nhưng đồng thời Việt Nam cũng phải đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt là tuân thủ các cam kết quốc tế về bảo vệ QSHTT. Bài viết dưới đây nghiên cứu về tình hình thực hiện việc bảo vệ nhãn hiệu hàng hóa tại Việt Nam trong khuôn khổ Hiệp định TRIPS.

1. Hiệp định về Quyền sở hữu trí tuệ có liên quan đến thương mại

a. Quyền sở hữu trí tuệ

SHTT là thuật ngữ mô tả những ý tưởng, sáng chế, công nghệ, tác phẩm nghệ thuật, âm nhạc và văn học, những cái vô hình khi mới được tạo ra nhưng trở nên đáng giá dưới dạng sản phẩm hữu hình¹. QSHTT là các sáng tạo của trí tuệ mà đối với chúng, nhà nước của các quốc gia dành cho các cá nhân hoặc các công ty sự kiểm soát độc quyền trong một thời gian nhất định, nhằm ngăn chặn sự khai thác các sáng tạo này một cách bất hợp pháp².

Đối với các quốc gia phát triển, việc bảo vệ QSHTT được xem như là một phần thưởng dành cho hoạt động sáng tạo và đổi

mới sản phẩm trí tuệ, QSHTT là các quyền tư hữu. Những quốc gia phát triển cho rằng nếu không thực hiện việc bảo hộ QSHTT, thì các công ty sẽ mất dần đi khả năng đầu tư vào việc phát triển sản phẩm mới. Do vậy, tại các nước này, QSHTT được đánh giá như là một động lực cho phát triển khoa học kỹ thuật. Bảo hộ sáng chế, một mặt sẽ khuyến khích lao động sáng tạo, phát triển kiến thức

Nguyễn Anh Tuấn, TS, Học viện Quan hệ quốc tế.

1. Kamil Idris, 2006, "Sở hữu trí tuệ. Một công cụ đắc lực để phát triển kinh tế". Nxb. Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới.
2. Định nghĩa WTO. Dẫn theo www.WTO.org/english/tratop_e/TRIPS.

kỹ thuật mới; mặt khác sẽ góp phần phổ biến kiến thức mới, qua đó hỗ trợ ngược lại quá trình cải tiến kỹ thuật.

Trong khi đó, quan điểm của nhiều quốc gia đang phát triển cho rằng SHTT như là một loại sản phẩm công (public product). Việc tiếp cận dễ dàng sở hữu trí tuệ sẽ tạo điều kiện thúc đẩy các nước, trong đó có các nước đang phát triển tiến hành công nghiệp hóa thành công, góp phần giảm dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển. Từ hoàn cảnh kinh tế, các nước đang phát triển đều có chung những mối lo ngại nhất định khi cân nhắc việc bảo hộ QSHTT. Các nước đang phát triển cho rằng việc tăng cường bảo hộ QSHTT có thể làm phương hại đến các nước đang phát triển. Bằng việc thúc đẩy sự bảo hộ mạnh mẽ hơn đối với tất cả các sản phẩm trí tuệ, các nước đang phát triển sẽ bị lâm vào tình thế bất lợi nghiêm trọng ngay cả trong chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế lẫn trên thị trường toàn cầu ngày càng mang tính cạnh tranh³. Các nước đang phát triển cho rằng, QSHTT được ấn định bởi các nước phát triển sẽ gây khó khăn cho phát triển của họ và chỉ có lợi cho các nước giàu.

Như vậy, các quốc gia phát triển phải phát triển mạnh mẽ công tác bảo hộ QSHTT để có được lợi nhuận từ việc đổi mới sản phẩm nhằm thúc đẩy đầu tư cho R & D và phải tăng cường khả năng khám phá sáng tạo để gia tăng hơn nữa chất lượng cuộc sống. Còn đối với các quốc gia đang phát triển, tình trạng yếu kém trong bảo hộ SHTT sẽ dễ dàng tiếp cận thông tin và công nghệ nhằm tạo điều kiện tăng trưởng kinh tế mà chi phí đầu tư ít nhất, từ đó mà có được lợi thế cạnh tranh để rút dần khoảng cách phát triển⁴.

Song hiện nay, đối với đa số các nhà kinh tế thì QSHTT là cần thiết, vì khác biệt căn bản giữa sản phẩm trí tuệ và sản phẩm hiện vật là ở chỗ khi sản phẩm trí tuệ được người này sử dụng thì mức hữu ích của nó cho

người khác vẫn không suy giảm. Với sản phẩm có đặc tính như vậy, phúc lợi xã hội sẽ tăng lên theo số người sử dụng, song theo cơ chế thị trường, thì chỉ có người mua chúng là được phép sử dụng, do vậy phúc lợi không thể phân bố một cách tối ưu. Do đó, QSHTT qua công khai hóa phát minh để cho mọi người sử dụng miễn phí sau một thời gian nhất định là một giải pháp tốt nhằm khắc phục khiếm khuyết thị trường vì tính chất đặc thù của sản phẩm trí tuệ.

b. Mục tiêu, nội dung và vai trò của Hiệp định TRIPS

Hiệp định TRIPS được ký tại giai đoạn cuối của vòng đàm phán Uruguay vào ngày 15-4-1994. Hiệp định TRIPS nhận thức rằng trao đổi hàng hóa và dịch vụ cũng bao hàm cả trao đổi sự sáng tạo của trí tuệ con người, tức là "sở hữu trí tuệ" kết tinh trong hàng hóa và dịch vụ. Hiệp định TRIPS đã được tổng hợp và xây dựng trên cơ sở các Hiệp định, Công ước quan trọng mới nhất về SHTT do Tổ chức SHTT thế giới (WIPO) quản lý và thực thi, bao gồm: (i) Công ước Geneve 1971 về việc bảo vệ người sản xuất băng ghi âm chống sự sao chép; (ii) Công ước Berne 1971 về việc bảo hộ tác phẩm văn học nghệ thuật; (iii) Công ước Paris 1967 về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; (iv) Công ước Rome 1961 về việc bảo hộ người trình diễn, người sản xuất băng đĩa ghi âm và các tổ chức phát thanh truyền hình; (v) Công ước quốc tế về việc bảo vệ giống sinh vật mới (1991); (vi) Công ước sở hữu trí tuệ liên quan đến mạch tổ hợp (1989).

Mục tiêu chính của Hiệp định TRIPS là thúc đẩy phát minh, cải tiến công nghệ, thúc

3. Các nước phát triển Mỹ, Anh, Pháp, Nhật, Đức... đều đã từng chấp nhận và ứng dụng các phát minh, tác phẩm, ý tưởng của nước ngoài và điều chỉnh chúng cho phù hợp với điều kiện quan trọng trong nước họ để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển liên tục của nước họ.

4. Subhash C. Jain, "Problems in International Projection of Intellectual Property Rights", Journal of International Marketing- 1996, pp 9- 32 (dẫn theo Tác giả Hồ Đức Hùng, Tạp chí Phát triển kinh tế, số 124, tháng 2-2001, tr 2).

đẩy việc chuyển giao và phổ biến công nghệ, đảm bảo quyền lợi của các nhà sản xuất và những người sử dụng kiến thức công nghệ phục vụ lợi ích kinh tế, xã hội, bảo đảm sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ của các nhà phát minh sáng chế.

Hiệp định TRIPS có vị thế độc nhất trong số các điều ước quốc tế về QSHTT, bởi lẽ việc trở thành thành viên của WTO đồng nghĩa với việc tham gia “trọn gói” các hiệp ước. Nói cách khác, các quốc gia thành viên của WTO không được phép lựa chọn các hiệp ước mà phải tuân thủ tất cả các hiệp ước đa phương của WTO, bao gồm cả TRIPS. Hiệp định TRIPS đưa ra tiêu chuẩn tối thiểu để bảo hộ các QSHTT trong các lĩnh vực bản quyền, nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý, thiết kế công nghiệp, sáng chế, thiết kế bố trí mạng vi mạch và thông tin bí mật. Hiệp định TRIPS cũng bao gồm các điều khoản về nguyên tắc và biện pháp nhằm thực hiện hữu hiệu QSHTT và về việc thành lập một cơ chế hiệp thương, giám sát cấp quốc tế để bảo đảm sự tuân thủ các tiêu chuẩn của các thành viên ở cấp độ quốc gia. Theo Hiệp định TRIPS, các nước phát triển hoàn toàn thực thi Hiệp định này vào ngày 1-1-1996. Các quốc gia đang phát triển và những thành viên đang trong thời kỳ quá độ sang kinh tế thị trường được phép lùi ngày thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định trong TRIPS đến ngày 1-1-2000. Các nước kém phát triển được phép bắt đầu thực hiện các nghĩa vụ của mình vào ngày 1-1-2006, và có khả năng được kéo dài thời kỳ chuyển giao nếu có yêu cầu. Các quốc gia đang phát triển chưa có quy định bảo hộ bằng phát minh sáng chế đối với một số lĩnh vực công nghệ nhất định tính đến thời điểm xin gia nhập thì được phép kéo dài thêm 5 năm nữa, tức là đến ngày 1-1-2005, để ban hành quy định bảo hộ như vậy. Tại Hội nghị Bộ trưởng Thương mại của WTO tại Doha năm 2001, các quốc gia kém phát triển đã được gia hạn thêm 10 năm để thực thi các quy định về bảo hộ bằng phát minh sáng chế và “bí mật thương mại” trong khuôn khổ của TRIPS, vì

những quy định này có liên quan đến được phẩm. Tuy nhiên, do Hiệp định TRIPS đã trải qua 10 năm nên không thể bao hàm được một số diễn biến mới, như các vấn đề về Internet và tác quyền kỹ thuật số, công nghệ sinh học tiên tiến, và quá trình nhất thể hóa những chuẩn mực toàn cầu về luật pháp hoặc thông lệ. Hiệp định này mới chỉ đặt nền tảng cho việc bảo hộ QSHTT ở mức tối thiểu chứ chưa phải tối đa.

Tầm quan trọng của Hiệp định TRIPS thể hiện ở ba điểm: (i) đây là Hiệp định duy nhất đầu tiên thực sự mang tính quốc tế đã đưa ra các chuẩn mực tối thiểu về bảo hộ nhiều hình thức của SHTT; (ii) đây là Hiệp định quốc tế đầu tiên về SHTT có những quy định cụ thể về trách nhiệm dân sự, hình sự và bảo vệ biên giới; và (iii) đây là Hiệp định quốc tế đầu tiên về SHTT được áp dụng để giải quyết tranh chấp. Trên thực tế, TRIPS đặt nền tảng cho một hạ tầng cơ sở vững chắc và hiện đại trong lĩnh vực QSHTT cho cộng đồng quốc tế.

Việc bảo hộ QSHTT tốt sẽ khuyến khích nghiên cứu, phát triển công nghệ, nâng cao chất lượng hàng hóa và tạo uy tín cho sản phẩm. Ngoài ra, việc bảo hộ QSHTT tốt sẽ giúp hạn chế được các vi phạm, như tình trạng khai thác công nghệ không được phép của người sở hữu, hay sản xuất hàng giả, hàng nhái và các vi phạm khác. Xét về lâu dài, hệ thống SHTT mạnh sẽ có tác dụng tốt trong việc phát triển công nghệ và kinh doanh lành mạnh, đóng một vai trò tích cực đối với công cuộc phát triển kinh tế. Do vậy, phải khẳng định rằng, một hệ thống SHTT mạnh luôn là cái đích cuối cùng trên con đường phát triển kinh tế của một nước⁵.

Khác với trước kia, ngày nay, các tiêu chuẩn bảo hộ QSHTT mà các nước thông qua cũng như tính hiệu quả của việc bảo đảm các tiêu chuẩn đó có ý nghĩa đáng kể đối với hoạt

5. Tuy nhiên, có một điểm đáng lưu ý là, xét trên một khía cạnh nào đó, hệ thống bảo hộ SHTT yếu sẽ cho phép một quốc gia phát triển công nghệ với chi phí thấp. Thực tế chỉ ra rằng, hiện nay, đa phần các nước nghèo vẫn coi đây là giải pháp để hiện đại hóa công nghệ của mình và qua đó, phát triển nền kinh tế của mình.

động kinh tế đối ngoại của các nước nói riêng cũng như sự phát triển thương mại quốc tế nói chung. Việc tăng cường bảo hộ SHTT còn khuyến khích các đối tác nước ngoài trong liên doanh tiến hành công tác nghiên cứu và phát triển ngay tại nước chủ nhà đang phát triển, vì hiện nay hầu hết công tác nghiên cứu đều được tiến hành tại các nước phát triển.

2. Những tác động của Hiệp định TRIPS đối với các nước đang phát triển

BẢNG 1: Chi phí cho việc xây dựng thiết chế để thi hành Hiệp định TRIPS của một số quốc gia đang phát triển

Tên quốc gia	Chi phí một lần để hiện đại hóa cơ sở hạ tầng SHTT (xây dựng hệ thống pháp luật) (USD)	Chi phí bổ sung bảo đảm tuân thủ pháp luật hàng năm (USD)
Chile	718.000	837.000
Banglăđét	250. 000	1.100.000
Ai Cập	800.000	1.000.000

Nguồn: Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế (NCIEC), “Tác động của các Hiệp định WTO đối với các nước đang phát triển”, Hà Nội, 2005.

Những con số chi phí này là không giống nhau giữa các nước đang phát triển, vì phạm vi của các QSHTT được đăng ký khác nhau giữa các nước và việc này phụ thuộc vào điều kiện và nhu cầu của từng nước. Các chi phí khác nhau phụ thuộc vào hệ thống xét nghiệm sáng chế được lựa chọn, và có thể cao hơn ở các nước đang phát triển tiên tiến hơn. Đồng thời, chi phí cơ bản của việc thi hành Hiệp định là một gánh nặng tài chính tương đối lớn đối với các nước đang phát triển nghèo nhất.

Bên cạnh đó, một nghiên cứu do Ngân hàng Trung ương Thụy Điển thực hiện trong năm 2002 đã xem xét kinh nghiệm của các nước đang phát triển trong lĩnh vực này và ước tính việc hiện đại hóa toàn bộ hệ thống sở hữu trí tuệ, kể cả chi phí đào tạo, đòi hỏi phí tổn vào khoảng từ 1,5 triệu USD đến 2 triệu USD⁷.

Từ những ước tính này, có thể hiểu được việc áp dụng luật về QSHTT là một gánh

a. Tác động đối với ngân sách chính phủ

Việc thi hành Hiệp định TRIPS đòi hỏi những chi phí đáng kể từ nguồn ngân sách chính phủ của các nước đang phát triển vốn rất hạn chế về nguồn lực. Những chi phí này một phần là chi phí một lần cho việc xây dựng hệ thống pháp luật mới về QSHTT, một phần là những chi phí thường xuyên cho việc bảo đảm tuân thủ hệ thống pháp luật này (xem bảng 1)⁶.

nặng tài chính đáng kể đối với các nước có ngân sách eo hẹp. Đồng thời, khoản thu từ phí đăng ký QSHTT nhìn chung chỉ có thể bù đắp được một phần nào những chi phí hành chính. Ở hầu hết các nước đang phát triển, phí đăng ký nhãn hiệu chiếm phần lớn nhất trong các khoản thu từ Luật SHTT (xem bảng 2). Các khoản thu khác đôi lúc bị quên lãng trong ngữ cảnh này là các khoản thu từ thuế phát sinh khi thương mại hợp pháp thay thế các thị trường chợ đen với những bản sao chép lậu.

6. Nhiều nước đang phát triển, điển hình là Ấn Độ, cho rằng Hiệp định TRIPS coi trọng việc bảo vệ QSHTT hơn việc phát triển kinh tế - xã hội của các nước đang phát triển.

7. Ủy ban Quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế (NCIEC), “Tác động của các Hiệp định WTO đối với các nước đang phát triển.”, Hà Nội - 2005. KOMMESKOLLEGIUM (Ủy ban Thương mại quốc gia Thụy Điển).

BẢNG 2: Các khoản thu và chi liên quan tới Luật SHTT ở một số nước đang phát triển (năm tài chính 1999/ 2000), tính theo USD

Nước	Thu nhập từ đăng ký (USD)	Chi phí thường xuyên (USD)
Ấn Độ	2.495.000	1.697.400
Jamaica	162.000	283.752
Kênia	628.000	418.592
Tanzania	214.000	

Nguồn: Commission for Intellectual Property Rights, 2006, Hợp nhất các QSHTT và chính sách phát triển. Báo cáo của Hội đồng QSHTT, London.

Ngoài các chi phí liên quan tới việc xây dựng và thực thi hệ thống pháp luật SHTT, chi phí tham gia vào công việc của hội đồng TRIPS cũng là một gánh nặng đối với các nước đang phát triển. Để được hưởng lợi từ Hiệp định TRIPS, điều đặc biệt quan trọng đối với các nước đang phát triển là phải có khả năng chuẩn bị và điều phối các vấn đề liên quan tới TRIPS ở cấp độ chính trị. Điều này sẽ động chạm tới những lĩnh vực thuộc trách nhiệm của một vài bộ trong một chính phủ. Tất cả những vấn đề này liên quan tới các chi phí để điều chỉnh thể chế. Đây được xem là gánh nặng tài chính đối với rất nhiều nước, nhất là các nước kém phát triển. Hơn nữa, tại một số quốc gia có trình độ phát triển kinh tế chưa cao, nguồn lực kinh tế để mua công nghệ hạn chế, nên các nước này phải hạn chế luật SHTT để có thể tiếp cận với công nghệ thông qua các kênh như sao chép mô phỏng... Do vậy, hệ thống bảo hộ SHTT lỏng lẻo có lợi cho các nước có cơ sở, nền tảng công nghệ kém phát triển hơn. QSHTT chỉ trở nên quan trọng đối với một nước khi nước đó đã phát triển đến một nền tảng khoa học công nghệ nhất định⁸. Như vậy, tăng cường thực hiện bảo hộ SHTT đối với đa phần các nước đang phát triển đồng nghĩa với việc các nước này sẽ phải tiêu tốn thêm một phần chi phí không nhỏ trả cho các nước chuyển giao để có được quyền sử dụng và khai thác hợp pháp công nghệ được chuyển giao đó. Điều này là khó khăn đối

với các nước đang phát triển vì phần lớn các nước này có nguồn ngân sách hạn hẹp chưa thể đủ đáp ứng những chi phí như vậy. Không những vậy, các công ty này sẽ áp đặt các điều kiện và nâng giá thành sản phẩm. Các nước đang phát triển sẽ phải trả giá cao hơn để được tiếp cận công nghệ và sự phụ thuộc vào các nước phát triển sẽ tăng nếu các nước đang phát triển không đủ khả năng chi trả mua bằng sáng chế, bản quyền... Các nước đang phát triển, do đó, vừa gặp khó khăn trong chi phí tiếp cận công nghệ, vừa phụ thuộc vào chủ thể chuyển giao.

b. Tác động tới FDI và thương mại

Một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới, trong đó các tính toán dựa vào giá trị của quyền đối với sáng chế tại 29 nước (bao gồm cả nước phát triển và nước đang phát triển), đã ước tính rằng việc thi hành Hiệp định TRIPS trong ngắn hạn sẽ dẫn tới các dòng tài chính từ những người sử dụng công nghệ ở các nước đang phát triển và các nước có thu nhập trung bình chuyển sang các nước giàu hơn do phải nhập khẩu công nghệ đã được cấp bằng sáng chế⁹. Như vậy, những nước được hưởng lợi nhiều nhất từ việc thực thi QSHTT trên toàn cầu trong thời hạn bảo

8. Kim, "Technology and IPR: lesson from Korea's experience", 2002, p 5.

9. Lesser W. 2001. "Tác động của các QSHTT trên cơ sở TRIPS đối với các hoạt động kinh tế ở các nước đang phát triển".

hộ là các nước phát triển có thu nhập cao, trong khi bị thua thiệt là những nước khác, chủ yếu là các nước đang phát triển cần nhập khẩu công nghệ. Đối với các nước này, chi phí trong ngắn hạn có thể rất lớn do phải nhập khẩu các công nghệ được cấp bằng sáng chế.

Tuy nhiên, trong dài hạn, Hiệp định TRIPS có những tác động tích cực đối với nền kinh tế của các nước đang phát triển. Tăng cường hiệu lực của QSHTT cũng gắn liền với gia tăng thương mại cũng như FDI; và sự gia tăng này sẽ lại dẫn tới tốc độ tăng trưởng nhanh hơn¹⁰. Việc tăng cường bảo hộ QSHTT sẽ mang lại những tác động tích cực ở các nước đang phát triển dưới hình thức gia tăng dòng FDI. QSHTT càng chặt chẽ thì càng giảm mô phỏng và càng khuyến khích FDI¹¹. Các tập đoàn đa quốc gia và xuyên quốc gia sẽ tăng cường đầu tư trực tiếp vào các nước đang phát triển vì cảm thấy yên tâm hơn với việc bảo vệ QSHTT.

Không những vậy, những tác động tích cực đối với khả năng thu hút FDI cũng khác nhau giữa các nước, tùy thuộc vào trình độ phát triển. Mối quan hệ giữa QSHTT và FDI cũng khác nhau giữa các ngành công nghiệp. Một số ngành như ngành công nghiệp kim loại, thiết bị cơ khí và vận tải ít phụ thuộc hơn vào việc tăng cường bảo hộ QSHTT nhằm thu hút các khoản đầu tư. Ngành nhạy cảm nhất là ngành công nghiệp hóa chất, cụ thể là ngành công nghiệp dược, vì công nghệ của ngành này dễ bị sao chép. Khả năng sao chép ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa bảo hộ các QSHTT và FDI. Việc tăng cường bảo hộ QSHTT có tác động mạnh mẽ đến FDI ở những nước có khả năng sao chép lớn¹².

Tuy nhiên, những tác động tích cực này chỉ gia tăng đến một mức độ bảo hộ nhất định. Sau đó, những tác động tiêu cực của việc bảo hộ sáng chế đối với cạnh tranh sẽ lấn át các lợi thế. Điều này sẽ có thể dẫn tới sự suy giảm về cả FDI lẫn thương mại. Điều quan trọng là các nước đang phát triển phải bổ sung vào hệ thống pháp luật SHTT

những qui định riêng của mình trong lĩnh vực cạnh tranh. Hiệp định TRIPS có các quy định về các biện pháp chống lại sự lạm dụng vị thế độc quyền. Điều quan trọng phải chú ý đến là các nước đang phát triển trong quá trình thực thi Hiệp định TRIPS phải tính đến cả những tác động tiêu cực đối với cạnh tranh¹³.

c. Tác động tới chuyển giao công nghệ

Một trong những nội dung quan trọng của Hiệp định TRIPS là thúc đẩy chuyển giao công nghệ và phổ biến công nghệ. Tại Điều 7: "Việc bảo hộ và thực thi các QSHTT phải góp phần thúc đẩy việc cải tiến, chuyển giao và phổ biến công nghệ, góp phần đem lại lợi ích chung cho người tạo ra và người sử dụng kiến thức công nghệ, đem lại lợi ích xã hội và lợi ích kinh tế, tạo sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ". Hiệp định TRIPS còn yêu cầu các nước phát triển phải tạo điều kiện cho các nước đang phát triển trong vấn đề chuyển giao công nghệ¹⁴. Công nghệ mới thường là các giải pháp kỹ thuật mới có tính sáng tạo, được cấp bằng độc quyền theo cơ chế bảo hộ sáng chế. Trong chuyển giao công

10. Nhưng trong một số trường hợp, điều này mang đến những tác động tiêu cực đối với một số nước có thu nhập thấp, vì các nước này mất đi các khoản thu và giảm tăng trưởng ở các ngành kiếm lời từ việc sao chép và thiếu năng lực sáng tạo.

11. Tuy nhiên ảnh hưởng này tùy thuộc vào loại công nghệ cũ hoặc mới, có dễ bắt chước hay không. Đối với các công nghệ cũ đã chuẩn hóa thì FDI tùy thuộc phần lớn vào giá đầu vào, quy mô thị trường, cước chuyên chở, và những lợi thế vị trí khác, do đó thắt chặt QSHTT sẽ không có ảnh hưởng đáng kể đến dòng FDI của những công nghệ ấy. Đối với các công nghệ tân tiến thì thắt chặt QSHTT sẽ thu hút FDI, khuyến khích chuyển giao công nghệ, nhất là loại dễ bắt chước.

12. Trung Quốc là một ví dụ về một nền kinh tế thành công trong việc thu hút FDI trong những năm gần đây vì có những cải thiện trong việc bảo hộ QSHTT của mình.

13. Theo nghiên cứu của OECD (Organisation for Economic Co-operation and Development) - 2002.

14. Tại Điều 66.2: "Những thành viên là nước phát triển phải tạo động lực để khuyến khích các doanh nghiệp và các tổ chức trong lãnh thổ của mình chuyển giao công nghệ cho những thành viên là nước kém phát triển để giúp họ tạo ra một nền tảng công nghệ bền vững có khả năng phát triển".

nghệ, người được chuyển giao muốn tiếp thu giải pháp kỹ thuật được bảo hộ sáng chế trước tiên phải được chuyển giao quyền sử dụng, tức là quyền khai thác công nghệ trong một thời hạn và phạm vi lãnh thổ với những hạn chế, ràng buộc nhất định về nghĩa vụ.

Không nên cho rằng vì sự lạc hậu về kỹ thuật và công nghệ mà không cần phải có một sự bảo hộ công nghệ nào đó ở các nước đang phát triển. Bởi sự tồn tại của một hệ thống bảo hộ công nghệ đóng vai trò rất quan trọng trong các quyết định chuyển giao công nghệ. Các nhà đầu tư nước ngoài, các tập đoàn đa quốc gia và xuyên quốc gia, cũng như các quốc gia phát triển- những nhà chuyển giao công nghệ chủ yếu tới các nước đang phát triển- có xu hướng lo sợ rằng Luật SHTT lỏng lẻo sẽ dẫn đến việc thiếu kiểm soát đối với công nghệ được chuyển giao và như vậy công nghệ được chuyển giao này sẽ dễ trở thành mục tiêu bị vi phạm bản quyền. Nhà đầu tư nước ngoài sẽ chỉ chấp nhận chuyển giao công nghệ và thực hiện các biện pháp đầu tư, nếu nhận thấy đủ cơ hội khai thác công nghệ đó ở quốc gia dự định đầu tư. Vì lẽ đó, một môi trường kinh doanh được lành mạnh hóa bởi Luật SHTT sẽ là một trong những điều kiện tiên quyết tác động đến quyết định đầu tư và chuyển giao của các công ty nước ngoài. Một hệ thống bảo hộ có hiệu quả ở một nước mới phát triển sẽ góp phần cải thiện vị thế của quốc gia đó trong cuộc cạnh tranh khu vực cũng như quốc tế về vốn đầu tư và chuyển giao công nghệ. Bảo hộ QSHTT, như vậy, sẽ trở thành động lực chuyển giao và ứng dụng công nghệ ở các nước đang phát triển và mới phát triển.

Tuy nhiên, việc đưa vào thực thi và tăng cường hệ thống bảo hộ QSHTT cũng là một nhân tố tăng cường sự kiểm soát của các công ty nước ngoài đối với công nghệ được chuyển giao cho các nước đang phát triển. Một số nghiên cứu đã cho thấy từ 60% - 90% những phát minh do các tập đoàn này sở hữu không được ứng dụng trong sản xuất tại

các nước đang phát triển¹⁵. Điều 21 của Hiệp định cho phép người sở hữu thương hiệu được chuyển giao thương hiệu mà không cần phải chuyển giao công nghệ, do đó sẽ hạn chế việc chuyển giao công nghệ. Điều 27 cũng cho phép các nước bảo vệ không những sản phẩm mà còn cả dây chuyền sản xuất trong tất cả các lĩnh vực, do đó các nước đang phát triển sẽ rất hạn chế và ít cơ hội tiếp nhận công nghệ mới.

Một lần nữa khẳng định lại, việc áp dụng Hiệp định TRIPS là cần thiết, tuy nhiên thắt chặt bảo hộ QSHTT chỉ trở thành nhân tố quan trọng trong chuyển giao công nghệ tới các nước đang phát triển khi nó phù hợp với trình độ phát triển kinh tế của nước này.

Tóm lại, việc thực hiện Hiệp định TRIPS chắc chắn tạo ra gánh nặng tài chính đối với các nước có ngân sách hạn hẹp. Tuy nhiên, về mặt dài hạn, QSHTT có hiệu quả có thể có tác động tích cực về kinh tế đối với các nước đang phát triển, cụ thể là dưới hình thức chuyển giao công nghệ, cho dù được thực hiện thông qua FDI hoặc chuyển giao quyền sử dụng.

3. Tình hình thực thi Hiệp định TRIPS ở Việt Nam

a. Những cố gắng và nỗ lực của Việt Nam trong công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về QSHTT

Tháng 1-2007, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức thứ 150 của WTO, bắt đầu phải thực hiện những cam kết về khung pháp luật bảo vệ QSHTT và những cam kết này đã bắt đầu có hiệu lực kể từ đó. Trong quá trình đàm phán gia nhập WTO, có 2 vấn đề Việt Nam phải thực hiện: (i) phải có một khung pháp lý về SHTT hoàn thiện, đầy đủ và đạt tiêu chuẩn theo quy định của Hiệp định TRIPS và tham gia một loạt các điều ước quốc tế khác về SHTT như

15. Vụ Hợp tác kinh tế đa phương, Bộ ngoại giao. "Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)". Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

bản quyền, sử dụng tín hiệu vệ tinh¹⁶... ; và (ii) Việt Nam phải có một hệ thống thực thi quyền SHTT hiệu quả.

Việt Nam đã đạt được yêu cầu thứ nhất về khung pháp luật được coi là đầy đủ về bảo hộ QSHTT. Tất cả các đối tượng mà trên thế giới bảo hộ thì Việt Nam đều đã bảo hộ, trong đó tập trung vào 3 nhóm chính thuộc 3 ngành khác nhau là bản quyền, sở hữu công nghiệp và giống cây trồng. Như vậy, hoạt động bảo hộ QSHTT đã có những tiến bộ đáng kể. Luật SHTT và nhiều văn bản quy phạm pháp luật về SHTT đã được Nhà nước ban hành và có hiệu lực thi hành. Các quy định pháp luật Việt Nam được xây dựng, hoàn thiện từ thực tiễn hoạt động quản lý, điều hành, thực thi đối với bảo hộ QSHTT, tiếp thu những chuẩn mực quốc tế, đáp ứng các yêu cầu thúc đẩy bảo hộ có hiệu quả và hội nhập quốc tế.

Đối với hệ thống pháp luật về SHTT trong nước đã tương đối hoàn chỉnh. Hiện nay, cùng với Bộ Luật dân sự (năm 2005), Luật SHTT (năm 2006), Chính phủ đã ban hành một số văn bản hướng dẫn chi tiết về các quyền và thực thi quyền SHTT ở Việt Nam như: Nghị định số 120/2005/NĐ-CP; Nghị định số 100/2006/NĐ-CP; Nghị định số 103/2006/NĐ-CP; Nghị định số 104/2006/NĐ-CP; Nghị định số 105/2006/NĐ-CP; Nghị định số 106/2006/NĐ-CP. Các nội dung trong pháp luật SHTT nước ta đã tiệm cận dần đến các nguyên tắc và quy định của WTO, WIPO...

Về nghĩa vụ thứ hai, theo các chuyên gia trong và ngoài nước, Việt Nam đã có một hệ thống bảo hộ QSHTT có hoạt động trong thực tế. Hiện Việt Nam có các cơ quan thực thi QSHTT, gồm: (i) hệ thống tòa án, (ii) hệ thống quản lý thị trường, (iii) lực lượng cảnh sát kinh tế, (iv) hệ thống thanh tra khoa học công nghệ và (v) hải quan. Các cơ quan quản lý và thực thi đã có những cố gắng trong thực thi QSHTT và đạt được kết quả nhất định.

Tuy nhiên, khi gia nhập WTO, Việt Nam còn gặp những khó khăn trong việc thực thi các quyền SHTT một cách có hiệu quả, nhất

là trong việc bảo vệ và tạo điều kiện thuận lợi cho Hiệp định này. Nói chung, với cam kết pháp luật trong nước phải có các thủ tục thực thi QSHTT thì ở Việt Nam chưa có tòa án hay một cơ quan cụ thể chuyên trách, mà phân tán ở rất nhiều cơ quan như đã kể trên. Các quy định cho các cơ quan trong việc thực thi để bảo vệ QSHTT rất chung chung mà không cụ thể hóa phạm vi, quyền hạn và trách nhiệm mà mỗi cơ quan được thực hiện. Trong khi đó, mỗi cơ quan lại có cách thực thi riêng, không có sự phối hợp đồng bộ với các cơ quan khác. Vì vậy, việc thực thi bảo hộ QSHTT giữa các cơ quan chưa được thống nhất, chặt chẽ, thậm chí còn chồng chéo lên nhau. Bên cạnh đó, cơ quan thực thi vẫn còn thiếu và chưa thực sự vào cuộc để áp dụng biện pháp và các chế tài. Như vậy, ở nghĩa vụ thứ hai thì Việt Nam chưa thực thi quyền đầy đủ và hiệu quả.

b. Thực trạng bảo hộ QSHTT tại Việt Nam

• Tình hình thực hiện bảo hộ QSHTT tại Việt Nam

Tại Việt Nam, tình trạng xâm phạm QSHTT đã lên đến mức báo động, nhiều vụ làm giả, làm nhái nhãn hiệu, kiểu dáng, ghi sai xuất xứ... đã bị cơ quan chức năng điều tra, xử lý. Hiện hoạt động sản xuất và buôn bán hàng giả vẫn chưa bị đẩy lùi, đang có nhiều diễn biến phức tạp, với các thủ đoạn ngày càng tinh vi hơn và đang trở thành một vấn đề phức tạp trên thị trường hiện nay. Hàng năm, hội chợ hàng thật, hàng giả đã đưa ra hàng loạt các mặt hàng bị xâm phạm QSHTT phần nào phản ánh được thực trạng này...

16. Việt Nam đã ký kết nhiều điều ước quốc tế (song phương và đa phương) về bảo hộ QSHTT. Hiện nay, chúng ta đã là thành viên của các Điều ước quan trọng như Công ước Paris, Thỏa ước Madrid, Nghị định thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hóa, Hiệp ước hợp tác Patent, Công ước Berne về bản quyền... và đặc biệt là Hiệp định TRIPS. Ngoài ra, các Điều ước quốc tế đa phương và song phương liên quan đến việc khiếu nại, xét xử, trọng tài, thi hành bản án, quyết định, tương trợ tư pháp... giữa Việt Nam và các nước là những cơ sở quan trọng trong công tác thực thi QSHTT ở Việt Nam.

Theo thống kê của 50/64 Chi cục Quản lý thị trường về thực thi QSHTT, trong năm 2006 tổng cộng có 2.256 vụ vi phạm được thụ lý, trong đó có 466 vụ vi phạm về kiểu dáng công nghiệp; 1.780 vụ vi phạm về nhãn hiệu hàng hóa (NHHH); 2 vụ vi phạm về tên thương mại; 1 vụ vi phạm về sáng chế/giải pháp hữu ích; 7 vụ có hành vi cạnh tranh không lành mạnh; đã xử lý 2.172 vụ, trong đó có 448 vụ về kiểu dáng công nghiệp; 1.715 vụ về NHHH; 2 vụ về tên thương mại; 1 vụ về sáng chế/ giải pháp hữu ích; 6 vụ về hành vi cạnh tranh không lành mạnh¹⁷.

Trong lĩnh vực bản quyền, Việt Nam liên tục được đánh giá và xếp vào tốp vi phạm bản quyền lớn nhất thế giới. Trong lĩnh vực bản quyền liên quan đến cả tác phẩm văn học nghệ thuật, tình trạng băng đĩa lậu tràn lan trên thị trường khó kiểm soát nổi; nạn chiếm đoạt bản quyền, sách tiếu thuyết diễn ra phổ biến. Đặc biệt, nạn vi phạm bản quyền phần mềm máy tính ở Việt Nam quá cao. Thống kê của Hiệp hội phần mềm quốc tế, trong năm 2004 Việt Nam đứng thứ nhất thế giới về vi phạm bản quyền phần mềm với con số chiếm 92%, ngang bằng Trung Quốc. Như vậy, trong số 100 máy tính ở Việt Nam thì chỉ có 8 cái mua bản quyền, còn 92 cái là vi phạm. Năm 2005, Việt Nam đã có tiến bộ và mua bản quyền nhiều hơn nhưng mức độ vi phạm vẫn chiếm đến 90% và vẫn là nước vi phạm cao nhất thế giới (trong khi Trung Quốc còn 86%)¹⁸.

Trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, đặc biệt đối với nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp, nạn hàng giả, hàng nhái xảy ra phổ biến. Mỗi năm có khoảng trên 3.000 vụ xử phạt hành chính do Cục Quản lý thị trường, Công an kinh tế, Thanh tra khoa học công nghệ thực hiện liên quan đến hàng giả, hàng nhái và vi phạm QSHTT; có hàng trăm vụ sản xuất và buôn bán hàng giả bị xét xử tại Tòa án Hình sự; chỉ dưới 10 trường hợp được xét xử tại Tòa án Dân sự¹⁹.

Quốc tế có quy kết tình trạng vi phạm QSHTT ở Việt Nam lớn nhưng chưa đến mức quá nóng và quá phải để ý như một số

nước trong khu vực. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu, khảo sát, Việt Nam vẫn đánh giá nó nghiêm trọng, phức tạp và chưa được ngăn chặn kịp thời. Thực chất con số vi phạm 90 – 92% là cao, nhưng mức độ vi phạm ở Việt Nam chỉ được tính bằng việc đã gây thiệt hại cho các hãng phần mềm thế giới khoảng 54 triệu USD mỗi năm. Trong khi đó, ở Trung Quốc, cũng có tỷ lệ vi phạm ngang bằng và thấp hơn Việt Nam thì giá trị thiệt hại tuyệt đối lên đến 2,5 tỷ USD mỗi năm²⁰.

Nạn xâm phạm QSHTT gây ra thiệt hại nhiều mặt cho xã hội, tuy nhiên với tư cách là một quyền tài sản vô hình có giá của doanh nghiệp, thì thiệt hại đầu tiên phải tính đến là mất mát về uy tín, suy giảm thương hiệu và tài chính của chính doanh nghiệp bị xâm phạm. Các tập đoàn, công ty trên thế giới đã đặt vấn đề về bảo hộ và thực thi QSHTT là một trong những ưu tiên hàng đầu, họ đầu tư vào nhiều biện pháp khác nhau nhằm chủ động đối phó với vấn nạn và coi đó là công việc của chính mình. Trong khi đó, có một thực tế là nhiều doanh nghiệp Việt Nam trong công tác thực thi QSHTT lại chưa có nhận thức đúng về vai trò chủ động của mình. Cho đến hết năm 2005, đơn đăng ký sáng chế chỉ là 9,24%, giải pháp hữu ích là 60,13%, kiểu dáng công nghiệp là 84,32%, NHHH là 58,12%... Số lượng văn bằng được cấp về sáng chế chỉ là 4,5%, giải pháp hữu ích là 60%, kiểu dáng là 86%, NHHH là 53%... Trong khi đó, trên thế giới (ngay cả chính các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), người ta coi SHTT là một yếu tố quan trọng cấu thành giá trị hàng hóa, dịch vụ²¹.

17. Quang Vang, “*Chống vi phạm quyền SHTT*”, Thời báo kinh tế Việt Nam, số 60, 3-2007.

18. Phan Anh, “*Cần xét xử vi phạm SHTT tại tòa dân sự*”, Thời báo kinh tế Việt Nam, số 250, 12-2006.

19. Quang Vang, “*Đẩy mạnh bảo hộ - Thực trạng SHTT và những vấn đề đặt ra*”, Thời báo kinh tế Việt Nam, số 60, 3-2007.

20. <http://www.vneconomy.vn>

21. <http://vnexpress.net>

Điều này cho thấy, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn thụ động và quá trông chờ vào các cơ quan thực thi chức năng như tòa án, công an, quản lý thị trường, hải quan, thanh tra khoa học công nghệ, thanh tra văn hóa thông tin...

Nhìn chung, tình hình xâm phạm QSHTT ở nước ta như vậy không chỉ là mối lo ngại của các doanh nghiệp, nổi bật bình của người tiêu dùng, mà còn gây thiệt hại to lớn cho nền kinh tế và uy tín của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người tiêu dùng, gây ô nhiễm môi sinh, môi trường.

• Nguyên nhân dẫn đến tình trạng xâm phạm QSHTT tại Việt Nam

Thứ nhất, khung pháp lý còn nhiều khiếm khuyết. Từ năm 1995, Việt Nam đã bắt đầu xây dựng khung pháp lý về QSHTT theo đòi hỏi của TRIPS. Hệ thống pháp lý về SHTT tuy đã có nhiều tiến bộ và cải thiện trong thời gian qua, nhưng việc bảo vệ QSHTT vẫn còn là vấn đề rất mới mẻ ở nước ta. Vì vậy, hệ thống pháp lý đang bộc lộ rất nhiều khiếm khuyết cần giải quyết sớm. Luật SHTT mới được Quốc hội ban hành tháng 11-2005 và hoạt động phối hợp của các bộ về quản lý lĩnh vực này mới được 1 năm. Kinh nghiệm chưa có nhiều. Thực tiễn cho thấy để quản lý được lĩnh vực này một cách chặt chẽ, riêng về lĩnh vực pháp lý, hệ thống văn bản pháp luật cần tiếp tục được củng cố và hoàn thiện. Cùng với việc ban hành nhiều nghị định hướng dẫn thi hành Luật SHTT, các Bộ Khoa học và Công nghệ, Bưu chính viễn thông, Công thương vẫn còn phải tổ chức các cuộc họp để trao đổi, thống nhất kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số văn bản pháp luật quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh, nhãn hiệu hàng hóa, quản lý và sử dụng tài nguyên Internet²².

Thứ hai, cơ chế xử lý vi phạm còn yếu, hệ thống các cơ quan xử lý còn chồng chéo, thiếu đồng bộ, thiếu vai trò chỉ đạo và chịu trách nhiệm. Hiện nay ở Việt Nam chưa có

cơ quan chuyên trách giải quyết vấn đề SHTT. Việt Nam có tới 6 cơ quan thực thi QSHTT gồm: công an, tòa án, quản lý thị trường, hải quan, thanh tra chuyên ngành (khoa học công nghệ và văn hóa - thông tin). Ngoài ra còn có UBND tỉnh xử lý vấn đề này. Tuy nhiên, lại không có cơ quan nào chịu trách nhiệm chính về vấn đề này²³. Không có cơ quan nào đóng vai trò chủ trì hay được giao trách nhiệm chính nên dẫn đến tình trạng nhiều người làm cùng một việc nhưng lại mạnh ai nấy làm, dễ làm khó bỏ, chồng chéo, hiệu quả không cao..., không có sự phối hợp giữa các cơ quan (nhiều cơ quan tham gia nhưng mỗi cơ quan lại áp dụng những trình tự thủ tục về SHTT khác nhau...), thậm chí vẫn bản giữa các cơ quan còn xung đột lẫn nhau.

Thứ ba, năng lực hạn chế của các cơ quan xử lý việc đăng ký và thực thi bảo hộ SHTT. Cần thừa nhận rằng, quy mô và năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước trông lĩnh vực này còn chưa đáp ứng được yêu cầu trong việc bảo vệ thương hiệu cho doanh nghiệp. Bản thân Cục SHTT – cơ quan phụ trách đăng ký về SHTT cũng còn nhiều hạn chế về năng lực. Hiện Cục chưa có các chi cục ở các thành phố. Nhân sự của Cục còn thiếu nhiều trong khi công việc thì quá tải. Năng lực, kiến thức, kinh nghiệm cũng còn thiếu so với các nước trong khu vực như Thái

22. Trao đổi tại hội nghị sơ kết một năm thực hiện Chương trình hành động về hợp tác phòng và chống xâm phạm QSHTT giai đoạn 2006 - 2010 (Chương trình hành động 168) do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì vào ngày 29-3-2006, đại diện của Tổng cục Hải quan cho biết ngành đang gặp nhiều khó khăn, lúng túng trong việc xử lý đối tượng và tang vật bởi các thông tư hướng dẫn chưa được rõ ràng, chi tiết và còn quá nặng tính liên ngành.

23. Ví dụ như, trường hợp Chi cục Quản lý thị trường Hải Phòng đã phát hiện được doanh nghiệp Sóng Hồng đóng trên địa bàn Hà Nội vi phạm nhãn hiệu “Con Heo Vàng” (năm 2003, đã có tới 22 đơn vị vi phạm NHHH “Con Heo Vàng”), nhưng không thể xử phạt được, vì họ không có thẩm quyền thi hành phạt trên địa bàn Hà Nội. Nếu có quá nhiều cơ quan cùng tham gia, nhưng khó xác định được cơ quan nào chịu trách nhiệm chính, thì việc thực thi chống hàng giả khó thành công (<http://www.hanoitrade.com.vn>).

Lan, Xingapo. Cục cũng bị hạn chế về ngân sách hoạt động. Lệ phí thu đăng ký SHTT vẫn được coi như một nguồn thu cho ngân sách và tỷ lệ phí được giữ để tái đầu tư cho Cục còn rất hạn chế.

Nói về hệ thống tòa án, rất khó có thể tìm được những thẩm phán có đủ hiểu biết về lĩnh vực QSHTT nói chung, chưa nói đến thương hiệu. Các thẩm phán thường thiếu kiến thức chuyên môn về SHTT, vì vậy khi xét xử, phải phụ thuộc vào ý kiến của nhiều cơ quan khác trước khi đưa ra phán quyết. Điều này làm cho quy trình xử lý vi phạm của tòa án kéo dài và không hiệu quả²⁴. Một thực tế đáng buồn là những chuyên gia thẩm định của cục SHTT, cũng như thẩm phán của tòa án Việt Nam không được đào tạo hoặc được đào tạo còn quá ít kiến thức về SHTT, cũng như các thông tin về các hiệp định quốc tế có liên quan tới SHTT mà Việt Nam đã tham gia hoặc dự định sẽ tham gia.

Thứ tư, hiểu biết hạn chế về TRIPS và vấn đề về QSHTT từ phía doanh nghiệp và thiếu vắng các chuyên gia giỏi trong lĩnh vực này. Hiểu biết của các doanh nghiệp về luật pháp quốc tế trong lĩnh vực SHTT, nhất là Hiệp định TRIPS và các Luật SHTT tại các quốc gia mà doanh nghiệp muốn đăng ký còn nhiều hạn chế. Họ chỉ lo đến việc làm ra những sản phẩm có khả năng cạnh tranh và tìm được thị trường xuất khẩu là đủ. Hơn nữa, họ nghĩ rằng, chỉ đăng ký thương hiệu ở Việt Nam là hoàn tất thủ tục. Họ không biết rằng phải tiến hành đăng ký thương hiệu hàng hóa trước 6 tháng đến 1 năm, khi muốn đưa sản phẩm của mình vào bất cứ thị trường nào ở nước ngoài²⁵. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp Việt Nam chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của QSHTT, từ đó xem nhẹ việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với thương hiệu của mình, không chỉ tại thị trường nước ngoài, mà ngay cả ở thị trường trong nước. Các

doanh nghiệp chỉ đến khi nhận thấy thương hiệu sản phẩm của mình có vai trò quan trọng trong việc phát triển, thì mới làm thủ tục đăng ký, lúc đó hoặc đã muộn hoặc phải đi theo kiện giành thương hiệu.²⁶

c. Một số khuyến nghị

• Về phía Nhà nước

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý bảo hộ SHTT, nên thu gọn lại, số lượng ít hơn để dễ thực thi hơn. Bên cạnh đó, pháp luật Việt Nam phải luôn cập nhật với tiêu chuẩn quốc tế, có chương trình hành động để nâng cao hiệu quả thực thi. Tuy nhiên, có hệ thống pháp luật về SHTT là quan trọng nhưng chưa đủ, cần phải hoạt động thường xuyên để có thể nâng cao trình độ, khả năng áp dụng và sử dụng một cách thành thạo, chuyên nghiệp, và rộng rãi luật SHTT.

24. Lấy ví dụ gần đây, trong một chương trình hợp tác với Chính phủ Thụy Sĩ để đào tạo 10 thẩm phán Việt Nam về nghiệp vụ SHTT ở Anh, cơ quan tòa án không thể cử được đủ 10 thẩm phán có các tiêu chí về ngoại ngữ và kiến thức chuyên môn cần bản, nên phải đề cử thư ký tòa.

25. Điển hình nhất là các vụ bị tranh chấp thương hiệu của Petro Vietnam và Cà phê Trung Nguyên tại Hoa Kỳ. PetroVietnam - thương hiệu của ngành dầu khí Việt Nam đã bị một tập đoàn có tên là Nguyễn Lai đăng ký quyền sở hữu ở Mỹ ngày 18-7-2002. Rồi đến xí nghiệp cà phê Trung Nguyên khi nộp hồ sơ xin đăng ký thương hiệu tại Hoa Kỳ với tên gọi "Trung Nguyên nguồn cảm hứng sáng tạo mới", mới hay rằng đã bị chính đối tác của mình là Công ty Rice Field Corp đã đăng ký nhãn hiệu trước tại Văn phòng sáng chế và thương hiệu Mỹ tên thương hiệu "Cà phê hàng đầu Buôn Ma Thuật Trung Nguyên" từ tháng 11-2000. Các doanh nghiệp này đã phát hiện ra thương hiệu của mình bị đánh cắp trước khi doanh nghiệp triển khai đăng ký bảo hộ thương hiệu tại thị trường Mỹ và hiện đang gặp nhiều khó khăn trong việc đàm phán giành lại thương hiệu của mình.

26. Ví như sản phẩm Biti's vào thị trường Trung Quốc từ năm 1995, nhưng sau 3 năm khi hình thành hệ thống phân phối sản phẩm Biti's mới đăng ký nhãn hiệu để đảm bảo yêu cầu về pháp lý. Khi đó, một thương hiệu khác phát âm gần giống Biti's đã được đăng ký bảo hộ trước.

Thứ hai, mục tiêu ngăn chặn và phòng chống vi phạm QSHTT không nên dàn trải mà phải trọng tâm. Đó là phương pháp quản lý hiện đại, dựa trên cơ sở, nhiệm vụ trọng điểm. Đặc biệt phương pháp này lại xuất phát từ khả năng hạn chế về nhân lực và nguồn lực nên rất phù hợp với Việt Nam, nhất là trong giai đoạn hiện nay, khi Việt Nam vừa mới gia nhập WTO. Không những vậy, vi phạm QSHTT là cuộc chiến lâu dài và tồn tại ở khắp nơi trên thế giới. Vì vậy, đấu tranh với loại tội phạm này cũng phải được đặt thành vấn đề trọng tâm.

Thứ ba, hiện nay, công tác thực thi QSHTT ngày càng giành được sự quan tâm từ phía các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân... Do vậy, cần có sự tăng cường phối hợp, kết hợp hài hòa và phân biệt một cách rõ ràng nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan liên quan đến việc thực thi để không xảy ra tình trạng chồng chéo, hoặc ngược lại “cha chung không ai khóc”, có việc cũng không ai “ngó ngang” tới, thậm chí còn xảy ra mâu thuẫn, xung đột trong khi thực hiện.

Thứ tư, bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ, tiến hành tổ chức những lớp tập huấn nhằm nâng cao nhận thức, nâng cao hiểu biết pháp luật về SHTT (bao gồm cả những văn bản hiện hành ở trong nước và những Hiệp định có liên quan mà Việt Nam đã ký kết với quốc tế). Đồng thời, Chính phủ tiến hành hợp tác quốc tế, tạo điều kiện cho cán bộ học tập nâng cao hiểu biết về SHTT và tăng cường nguồn lực cho những cơ quan bảo vệ QSHTT²⁷. Bên cạnh đó, nước ta cần thực hiện những chương trình đào tạo để tạo nên một đội ngũ chuyên viên, luật sư hoạt động một cách chuyên nghiệp, có trình độ chuyên môn cao và vững chắc trong lĩnh vực này.

Thứ năm, nước ta cũng cần phải tuyên truyền pháp luật cho các đối tượng kinh doanh, hiểu biết và chấp hành thực thi QSHTT. Phổ cập kiến thức về SHTT cho doanh nghiệp thông qua việc mở các hội thảo, các lớp chuyên đề, cung cấp dịch vụ tư vấn....

Cuối cùng, những hoạt động nhằm nâng cao hiểu biết của toàn xã hội về bảo hộ QSHTT cũng cần được chú trọng và thực hiện thường xuyên, liên tục. Phổ cập kiến thức về SHTT cho người dân thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như chương trình Diễn đàn trên truyền hình, đăng tải trên các báo phổ thông bài viết của các chuyên gia về SHTT thay vì chỉ đăng trên các tạp chí chuyên ngành. Các tổ chức, cơ quan nhà nước nên thường xuyên tiến hành tổ chức triển lãm hàng thật, hàng giả ở trung ương và ở một số địa phương (nếu có điều kiện), để có thể tuyên truyền kiến thức pháp luật về SHTT giúp cho người tiêu dùng phân biệt, mua, sử dụng đúng hàng thật, bảo vệ quyền lợi cho chính mình.

• Về phía doanh nghiệp

Thứ nhất, xây dựng kế hoạch quản lý tài sản trí tuệ một cách hệ thống. Có hệ thống theo dõi để tránh xảy ra và xử lý việc xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp. Dựa trên chiến lược này, doanh nghiệp sẽ đưa ra các giải pháp thích hợp và hữu hiệu khi có tranh chấp xảy ra. Cần chú ý phối hợp chặt chẽ với luật sư trong mọi hoạt động từ hoạch định chiến lược phát triển đến các giải pháp cụ thể của từng việc; đồng thời, việc xây dựng kế hoạch phải liên kết với hoạt động kinh doanh trong phạm vi lớn nhất có thể.

Thứ hai, xây dựng nhân lực sáng tạo nhân hiệu đặc trưng của doanh nghiệp mình để tránh tình trạng phải mượn nhân hiệu nổi tiếng khác.

Thứ ba, cảnh cáo trực tiếp những trường hợp vi phạm QSHTT của doanh nghiệp mình và đồng thời thông báo với cơ quan chức năng về những xâm phạm QSHTT đối với các sản phẩm của doanh nghiệp mình. Doanh nghiệp nên đăng ký phong tỏa các trường hợp có thể xâm phạm đến QSHTT

27. Tránh để tình trạng như hiện nay là Cục Sở hữu công nghiệp có khoảng 15 người làm công tác kiểm định mà phải giải quyết 3639 đơn đăng ký nhãn hiệu năm 2001. (Số liệu thống kê Cục Sở hữu công nghiệp 2002).

của doanh nghiệp. Doanh nghiệp nên đăng ký bảo hộ nhãn hiệu tại các nước có đường biên giới chung dù chưa có ý định xuất khẩu hàng sang đó. Việc làm này vừa có ý nghĩa quảng bá thương hiệu, vừa ngăn chặn sản phẩm giả sẽ từ đó thấm lậu vào Việt Nam.

Thứ tư, thường xuyên cập nhật thông tin và khuyến cáo về các trường hợp vi phạm cho cộng đồng nhằm hướng dẫn hành vi mua sắm của khách hàng hiện tại và tiềm năng.

Thứ năm, đào tạo và nâng cao hiểu biết của bản thân mỗi thành viên của doanh nghiệp, giúp họ ý thức được tầm quan trọng của việc tự bảo vệ và tự nguyện đóng góp sức lực vào công cuộc bảo vệ QSHTT của doanh nghiệp mình.

4. Kết luận

Hiệp định TRIPS của WTO so với các điều ước quốc tế khác về bảo vệ QSHTT đã có phạm vi điều chỉnh phù hợp và hoàn thiện hơn, đồng thời Hiệp định cũng có nhiều điểm mới, tiến bộ hơn các công ước quốc tế liên quan. Về nguyên tắc, TRIPS đưa ra những giới hạn tối thiểu trong lĩnh vực bảo hộ sở hữu trí tuệ. Các quốc gia có thể có cơ chế bảo hộ rộng hơn các quy định của TRIPS theo hướng có lợi cho các chủ thể sở hữu. TRIPS tham gia bảo hộ hầu hết các đối tượng của SHTT như đối với quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả, và các quyền có liên quan. Các quy định của TRIPS về các biện pháp bảo đảm thực thi QSHTT có nhiều điểm khác hẳn, tiến bộ hơn so với các điều ước quốc tế về bảo hộ QSHTT đã tồn tại từ trước đó. Các biện pháp bảo đảm thực thi mà TRIPS đưa ra bao gồm cả các biện pháp có tính chất hành chính, dân sự, hình sự và cả các biện pháp thực thi tại biên giới.

Để tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế và tăng cường vị thế trong WTO, việc các thành viên, đặc biệt là các nước đang phát triển phải thực hiện Hiệp định TRIPS là một đòi hỏi tất yếu. Bản thân các nước đang phát triển cũng ý thức được rằng, vấn đề đặt

ra không còn là sự lựa chọn “có hay không” bảo hộ SHTT nữa, mà là phải làm như thế nào để đảm bảo tối đa lợi ích phát triển, lợi ích xã hội và lợi ích quốc gia trong khung cảnh pháp luật thương mại quốc tế hiện nay. Trong bối cảnh đó, cũng như các nước đang phát triển khác, việc Việt Nam chấp nhận các tiêu chuẩn của Hiệp định TRIPS trước mắt sẽ tạo ra những khó khăn, thậm chí có tác động xấu trong một số mặt, nhưng nếu biết vượt qua khó khăn, hạn chế trước mắt đó thì về lâu dài sẽ thu được những lợi ích lớn lao.

Việt Nam đã và đang có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về SHTT, nhưng vấn đề thực thi đang cần một lộ trình và giải pháp phù hợp. Những người có quyền hưởng QSHTT mới chỉ quan tâm tới việc tạo ra tác phẩm nhưng chưa quan tâm thực sự đến việc bảo vệ quyền của mình thông qua cách đăng ký bảo hộ tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Các thiết chế hỗ trợ thực thi QSHTT chưa thật sự vào cuộc. Nhiều tổ chức hiệp hội chưa nhận thức được sự cần thiết phải đứng ra bảo vệ quyền lợi của các thành viên, ý thức chấp hành pháp luật của phần lớn nhân dân trong xã hội chưa cao. Vì các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa quan tâm đúng mức đến việc bảo vệ QSHTT. Việc xử lý các hành vi vi phạm của các cơ quan, tổ chức chưa được thực hiện một cách nghiêm túc. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chưa đồng bộ, thiếu kinh nghiệm và chưa đủ mạnh mẽ về chuyên môn cũng như các phương tiện cần thiết để có khả năng xử lý các vi phạm một cách hữu hiệu. Vai trò các cơ quan thực thi pháp luật chưa được phát huy một cách có hiệu quả. Việc xét xử các tranh chấp về quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp tại toà án chiếm tỷ lệ khiêm tốn so với các tranh chấp xảy ra trong thực tế. Những tồn tại trên có nguyên nhân chính là do: cơ chế bảo đảm thực thi chưa hoàn thiện, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tế; phương thức tổ chức các hoạt động và sự phối hợp của các thiết chế trong hệ thống bảo đảm thực thi

chưa thực sự hiệu quả; QSHTT còn nhiều hạn chế; bản thân các chủ thể hưởng QSHTT chưa thực sự tích cực, chủ động trong việc bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Luật Dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 28-10-1995 và có hiệu lực từ ngày 01-07-1996 (Phần thứ nhất: “Quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ”; Chương II “Quyền sở hữu công nghiệp”).
2. Bộ Luật Hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 21-12-1999 và có hiệu lực từ ngày 01-07-2000 (Điều 170).
3. Luật Sở hữu trí tuệ 2005.
4. Nghị định 63/CP ngày 24-10-1996 về việc Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp.
5. Quy định số 308/ĐK ngày 11-06-1997 của Cục Sở hữu công nghiệp về hình thức và nội dung các loại sở hữu công nghiệp.
6. Nghị định số 12/1999/ NĐ - CP ngày 06-03-1999 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.
7. Nghị định số 54/2000/NĐ - CP về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp.
8. Nghị định số 06/2001/NĐ - CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/CP ngày 24-10-1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp.
9. Nghị định số 106/2006/NĐ - CP ngày 22-9-2006 Quy định xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp.
10. Hiệp định về Quyền sở hữu trí tuệ có liên quan đến thương mại - TRIPS.
11. Thỏa ước Madrid về Đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hóa.
12. Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ: Các quy định về quyền sở hữu trí tuệ.
13. Công ước Paris về Bảo hộ sở hữu công nghiệp
14. Công ước Berne về Bảo hộ các tác phẩm văn học nghệ thuật.
15. Công ước Rome về Bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất.
16. Trương Đình Chiến. “Làm thế nào để xây dựng những nhãn hiệu hàng hóa thành công trên thị trường”. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 296, 1-2003.
17. The Commissioners. “Integrating Intellectual property rights and development policy”. Commission on IPR, London, 2002.
18. Nguyễn Đình Chương - Nguyễn Hữu Cẩn. Những vấn đề sở hữu trí tuệ trong WTO và thực tiễn Việt Nam. Cục sở hữu công nghiệp, Hà Nội, 2003.
19. Trần Hữu Dũng. “SHTT, kinh tế mở và phát triển”. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 299, 4-2003.
20. Phan Việt Dũng. “TRIPS và các nước đang phát triển”. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 297, 2-2003.
21. Kamal Idris. Sở hữu trí tuệ. Một công cụ đắc lực để phát triển kinh tế. Nxb. Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới.
22. Nguyễn Linh. “Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Nỗi lo trong quản lý thương mại”. Thời báo kinh tế Việt Nam, số 259, 12-2006.
23. Bùi Thanh Lam. “Thực thi quyền SHTT. “Bóng” đến “chân” doanh nghiệp”. Thời báo kinh tế Việt Nam, số 4, 1-2007.
24. Bùi Thanh Lam. “Thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Gia nhập WTO: tôn trọng luật chơi chung”. Thời báo kinh tế Việt Nam, số 257, 12-2006.
25. Ngô Tuấn Nghĩa. “Vấn đề SHTT ở Việt Nam: định hình và khuynh hướng vận động”. Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, số 4(108), 2005.
26. Ngô Tuấn Nghĩa. “Hệ thống bảo hộ SHTT trong nền kinh tế thế giới hiện nay”. Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, số 10(114), 2005.
27. Minh Quang. “Thực thi quyền SHTT trong ngành hải quan”. Thời báo kinh tế Việt Nam, số 82, 4-2007.
28. Đoàn Văn Trường. “Vai trò của QSHTT trong phát triển kinh tế”. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 316, 9-2004.
29. Đoàn Văn Trường. “Những vấn đề về quản lý nhãn hàng hóa và nhãn hiệu hàng hóa, công tác đăng ký và bảo hộ NHHH ở Việt Nam”. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 307, 12-2003.
30. Đoàn Văn Trường. “Những khuynh hướng phát triển và địa vị thống trị của QSHTT”. Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới, số 1(129), 2007.
31. Park, Walter C. Carlos Ginarte. “Intellectual property rights and economic growth”. University of Colorado, 1997.